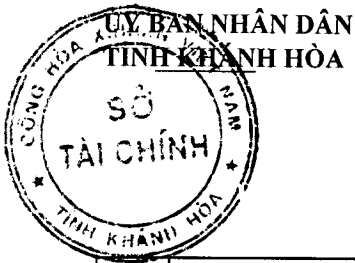


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
A	Nguồn thu ngân sách địa phương	9.364.656	12.482.692	9.873.431	105,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.080.440	9.645.555	9.211.068	101,4
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.645.800	3.555.753	3.042.900	115,0
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.434.640	6.089.802	6.168.168	95,9
II	Thu bổ sung từ NSTW	225.722	377.860	413.899	183,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	225.722	377.860	413.899	183,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	58.494	111.394		0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		1.513.763		
VI	Nguồn cải cách tiền lương		811.547	198.464	
VII	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên		19.025		
VIII	Nguồn nhân dân đóng góp		1.046		
IX	Nguồn tăng thu khác		2.502	50.000	
B	Tổng chi NSDP	9.864.656	12.982.692	10.035.431	101,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.864.264	12.971.768	9.993.431	101,3
1	Chi đầu tư phát triển	3.958.640	5.651.252	3.640.015	92,0
	- Chi đầu tư các dự án	3.429.300	4.920.912	2.699.175	
	- Chi trả nợ	529.340	730.340	940.840	
2	Chi thường xuyên	5.706.334	6.463.026	6.067.933	106,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.660	15.660	21.100	134,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	
5	Dự phòng ngân sách	182.460	0	182.460	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		225.820	80.753	
7	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ		614.840		
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	392	10.924	42.000	10.714,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	392	392	4.241	1.081,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		10.532	37.759	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-500.000	-500.000	-162.000	
D	Chi trả nợ gốc của NSDP	529.340	730.340	940.840	177,7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	529.340	730.340	940.840	177,7
E	Tổng mức vay của NSDP	500.000	500.000	162.000	32,4
I	Vay để bù đắp bội chi	500.000	500.000	162.000	32,4
II	Vay để trả nợ gốc				



Biểu số 34/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách	7.332.640	9.372.055	7.474.475	101,9
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.048.424	6.917.794	6.940.286	98,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.722	377.860	413.899	183,4
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	225.722	377.860	413.899	183,4
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	58.494	101.871		0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		1.143.958		
6	Nguồn cải cách tiền lương		811.547	70.290	
7	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên (thu hồi theo kiến nghị KTNN)		19.025		
8	Nguồn tăng thu			50.000	
II	Chi ngân sách	7.832.640	9.872.055	7.636.475	97,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	5.397.081	6.665.823	5.166.675	95,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.435.559	3.206.232	2.469.800	101,4
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.435.559	2.435.559	2.429.800	
	- Chi bổ sung có mục tiêu		770.673	40.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-500.000	-500.000	-162.000	
B	Ngân sách cấp huyện				
I	Nguồn thu ngân sách	4.467.575	6.316.869	4.868.756	109,0
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.032.016	2.727.761	2.270.782	111,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.435.559	3.206.232	2.469.800	101,4
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.435.559	2.435.559	2.429.800	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	770.673	40.000	
3	Thu kết dư		9.523		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		369.805		
5	Nguồn nhân dân đóng góp		1.046		
6	Nguồn thu khác		2.502		
7	Nguồn cải cách tiền lương			128.174	
II	Chi ngân sách	4.467.575	6.316.869	4.868.756	109,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	3.819.685	5.668.979	4.220.866	110,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	647.890	647.890	647.890	100,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

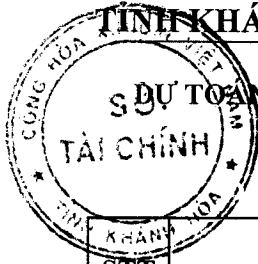


DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

A	B Nội dung	Ước thực hiện năm		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN 1	Thu NSDP 2	Tổng thu NSNN 5	Thu NSDP 6	Tổng thu NSNN 9=5/1	Thu NSDP 10=6/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III)	18.964.300	9.645.555	13.249.000	9.211.068	69,9	95,5
I	Thu nội địa	12.964.300	9.645.555	12.744.000	9.211.068	98,3	95,5
	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>11.814.300</i>	<i>8.495.555</i>	<i>11.644.000</i>	<i>8.111.068</i>	<i>98,6</i>	<i>95,5</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	475.000	349.838	565.200	415.708	119,0	118,8
	- Thuế giá trị gia tăng	316.862	228.141	408.500	294.120		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	93.598	125.400	90.288		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	138	99	0	0		
	- Thuế tài nguyên	28.000	28.000	31.300	31.300		
	- Thuế môn bài	0	0	0	0		
	- Thu hồi vốn và thu khác	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.950.000	2.133.884	2.955.400	2.136.120	100,2	100,1
	<i>Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt</i>	<i>2.450.000</i>	<i>0</i>	<i>2.470.000</i>	<i>0</i>		
	<i>- Các doanh nghiệp còn lại</i>	<i>500.000</i>	<i>0</i>	<i>485.400</i>	<i>0</i>		
	- Thuế giá trị gia tăng	550.000	396.000	609.000	438.480		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	180.000	167.000	120.240		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.114.700	1.522.584	2.150.000	1.548.000		
	- Thuế tài nguyên	35.280	35.280	29.400	29.400		
	- Thuế môn bài	20	20	0	0		
	- Thu hồi vốn và thu khác	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	395.000	288.883	372.400	272.720	94,3	94,4
	- Thuế giá trị gia tăng	205.990	148.313	187.000	134.640		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.000	100.800	128.000	92.160		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	33.000	23.760	41.000	29.520		
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	10.400	10.400		
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	6.000	6.000	6.000	6.000		
	- Thuế môn bài	10	10	0	0		
	- Các khoản thu khác	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.815.000	2.771.617	3.783.000	2.745.040	99,2	99,0
	<i>Trong đó Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa</i>	<i>420.000</i>	<i>302.400</i>	<i>393.000</i>	<i>282.960</i>	<i>93,6</i>	<i>93,6</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.329.630	1.677.334	2.407.000	1.733.040		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.450	682.885	880.000	633.600		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	448.290	322.769	420.000	302.400		
	- Thuế tài nguyên	87.730	87.730	76.000	76.000		
	- Thuế môn bài	900	900	0	0		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	511.200	765.000	550.800	107,7	107,7
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	700.000	202.320	750.000	200.880	107,1	99,3
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	419.000	0	471.000	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	281.000	202.320	279.000	200.880		
7	Lệ phí trước bạ	421.000	421.000	380.000	380.000	90,3	90,3
8	Thu phí và lệ phí	614.225	173.340	765.000	200.000	124,5	115,4
	- Phí và lệ phí Trung ương	440.885	0	565.000	0		
	- Phí và lệ phí Tỉnh	92.000	92.000	106.100	46.100		
	- Phí và lệ phí huyện	61.598	61.598	71.090	131.090		
	- Phí và lệ phí xã	19.742	19.742	22.810	22.810		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	160	160	0	0	0,0	0,0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.700	15.700	14.000	14.000	89,2	89,2
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	613.600	613.600	425.000	425.000	69,3	69,3
a	Ghi thu, ghi chi	132.000	132.000	0	0		
b	Thu phát sinh	481.600	481.600	425.000	425.000		
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	474.000	474.000	423.860	423.860		
	- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	7.600	7.600	1.140	1.140		
12	Tiền sử dụng đất	1.150.000	1.150.000	1.100.000	1.100.000	95,7	95,7
a	Ghi thu, ghi chi	100.000	100.000	291.000	291.000		

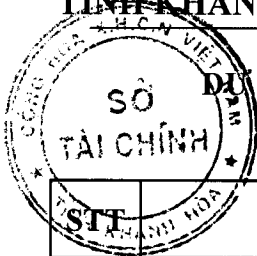
STT	Nội dung	Ước thực hiện năm		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
b	Thu phát sinh	1.050.000	1.050.000	809.000	809.000		
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	260.000	260.000	433.400	433.400		
	- Ngân sách cấp huyện thu	790.000	790.000	375.600	375.600		
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	14.055	14.055	12.000	12.000	85,4	85,4
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	14.000	14.000	11.960	11.960		
	+ Ngân sách cấp huyện thu	55	55	40	40		
14	Thu xổ số kiến thiết:	207.000	207.000	220.000	220.000	106,3	106,3
	<i>Trong đó: - Công ty MTV Xổ số Kiến thiết KH</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>185.000</i>	<i>185.000</i>	<i>102,8</i>	<i>102,8</i>
	<i>- Công ty Xổ số điện toán</i>	<i>27.000</i>	<i>27.000</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>129,6</i>	<i>129,6</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	64.300	64.300	70.000	70.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.800	12.800	20.000	20.000		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	85.900	85.900	80.000	80.000		
	- Thuế môn bài	1	1	0	0		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	43.999	43.999	50.000	50.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	38.723	40.000	21.800	80,0	56,3
	- Giấy phép do Trung ương cấp	16.110	4.833	26.000	7.800		
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	33.890	33.890	14.000	14.000		
16	Thu khác ngân sách:	366.540	287.215	280.000	200.000	76,4	69,6
	- Ngân sách trung ương	79.325	0	80.000	0		
	- Ngân sách cấp tỉnh	236.115	236.115	130.955	130.955		
	- Ngân sách cấp huyện	51.100	51.100	69.045	69.045		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	47.020	47.020	32.000	32.000	68,1	68,1
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	420.000	420.000	285.000	285.000	67,9	67,9
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.000.000	0	505.000	0	8,4	
	- Thuế Xuất khẩu	91.195	0	4.000			
	- Thuế Nhập khẩu	2.000.000	0	295.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500.000	0				
	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	2.400.000	0	206.000			
	- Thuế bảo vệ môi trường	8.300	0				
	- Phí, lệ phí hải quan	5	0				
	- Thu khác	500	0				
III	Thu viện trợ						



SỐ DƯ TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

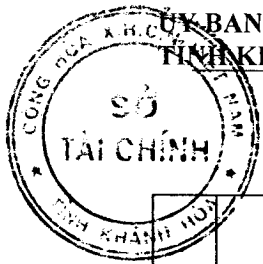
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	10.035.431	5.166.675	4.868.756
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.993.431	5.124.675	4.868.756
I	Chi đầu tư phát triển	3.640.015	2.771.075	868.940
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.699.175	1.830.235	868.940
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.056.660	637.720	418.940
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	220.000	220.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	162.000	162.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	940.840	940.840	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	940.840	940.840	
II	Chi thường xuyên	6.067.933	2.235.639	3.832.294
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.449.374	484.702	1.964.672
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	27.366	27.366	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21.100	21.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	182.460	95.691	86.769
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.753		80.753
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.000	42.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.241	4.241	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.241	4.241	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.759	37.759	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	19.695	19.695	
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.270	3.270	
	CTMT y tế và dân số	7.964	7.964	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.930	1.930	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.900	4.900	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	7.636.475
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	2.469.800
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	5.124.675
I	Chi đầu tư phát triển chia theo nguồn	2.771.075
1	Chi XDCB tập trung	415.691
a	Vốn trong nước	415.691
b	Vốn nước ngoài	
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	637.720
	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	291.000
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	346.720
	+ 10% điều tiết cho các huyện, thị xã, thành phố	
	+ 30% Quỹ Phát triển đất	130.020
	+ Bố trí các dự án, công trình	216.700
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	162.000
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	344.824
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	220.000
6	Chi khắc phục bão lũ từ tăng thu dự toán 2016 chuyển nguồn	50.000
7	Chi trả nợ gốc	940.840
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21.100
III	Chi thường xuyên	2.235.639
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484.702
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	27.366
-	Chi quốc phòng	66.650
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.435
-	Chi y tế, dân số và gia đình	512.873
-	Chi văn hóa thông tin	38.647
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	273
-	Chi thể dục thể thao	41.965
-	Chi bảo vệ môi trường	53.852
-	Chi các hoạt động kinh tế	322.004
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	362.173
-	Chi bảo đảm xã hội	57.000
-	Chi thường xuyên khác	245.699
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	95.691
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu số 38/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018**

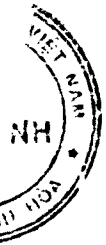
Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	7.636.475	2.771.075	4.705.439	21.100	1.170	95.691	0	42.000	4.000	38.000	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.048.714	2.771.075	2.235.639	0	0	0	0	42.000	4.000	38.000	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	14.590		14.590								
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	600		600								
3	Văn phòng UBND	16.097		16.097								
4	Sở Ngoại vụ	5.061		5.061								
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	93.302		93.302								
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.968		7.968								
7	Sở Tư pháp	8.696		8.696								
8	Sở Công thương	8.461		8.461								
9	Chi cục quản lý thị trường	9.905		9.905								
10	Sở Khoa học công nghệ	31.780		31.780								
11	Sở Tài chính	8.408		8.408								
12	Sở Xây dựng	10.217		10.217								
13	Sở Giao thông Vận tải	52.267		52.267								
14	Sở Giáo dục Đào tạo	309.643		309.643								
15	Trường Đại học Khánh Hòa	42.329		42.329								
16	Sở Y tế	299.535		299.535								
17	Trường Cao đẳng y tế	14.993		14.993								
18	Sở Lao động thương binh xã hội	98.809		98.809								
19	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	30.830		30.830								
20	Sở Văn hóa và Thể thao	82.910		82.910								
21	Sở Du lịch	5.942		5.942								
22	Sở Tài nguyên Môi trường	52.326		52.326								
23	Sở Thông tin truyền thông	8.333		8.333								
24	Sở Nội vụ	29.900		29.900								
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	6.872		6.872								
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.658		1.658								
27	Ban dân tộc	4.331		4.331								
28	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.345		6.345								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	17.026		17.026								
30	Tỉnh ủy Khánh Hòa	72.413		72.413								
31	Trường Chính trị	9.237		9.237								
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	5.585		5.585								
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.348		9.348								
34	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	3.404		3.404								
35	Hội Nông dân	8.472		8.472								
36	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.001		2.001								
37	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.738		1.738								
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.618		1.618								
39	Hội Nhà báo	1.343		1.343								
40	Hội văn học nghệ thuật	2.530		2.530								
41	Hội đông y	697		697								
42	Hội chữ thập đỏ	2.257		2.257								
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	273		273								
44	Các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	3.660		3.660								
45	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	35.400		35.400								
46	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	8.350		8.350								
47	Công an tỉnh Khánh Hòa	10.285		10.285								
48	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	3.050		3.050								
49	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc KH	21.798		21.798								
50	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam KH	12.161		12.161								
51	Hợp tác xã Quyết Thắng	11.000		11.000								
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	2.683		2.683								
53	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	4.530		4.530								
54	Làng trẻ em SOS	1.451		1.451								
55	Liên đoàn Lao động tỉnh	570		570								
56	Trường Đại học Nha Trang	825		825								
57	Bảo hiểm xã hội	22.761		22.761								
59	Chi khác ngân sách	697.065		697.065								
58	Chương trình mục tiêu và MTQG	42.000	0	0	0	0	0	0	42.000	4.000	38.000	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	19.695							19.695		19.695	
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.270							3.270		3.270	
	CTMT y tế và dân số	7.964							7.964		7.964	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.930							1.930		1.930	
	vũng	4.900							4.900		4.900	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.241							4.241	4.000	241	
60	Các dự án, công trình	1.830.235	1.830.235									
61	Chi trả nợ gốc	940.840	940.840									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	21.100			21.100							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	95.691					95.691					
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.469.800	0	2.469.800	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bổ sung cân đối	2.429.800		2.429.800								
	Bổ sung có mục tiêu	40.000		40.000								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										



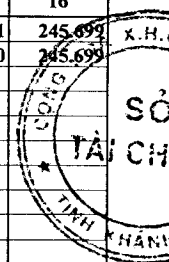


Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

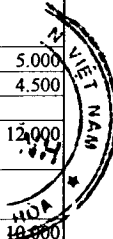
Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.273.639	504.397	27.366	66.650	22.435	520.837	38.647	273	41.965	53.852	326.904	56.000	123.870	362.173	62.441	245.699
A	CHI CÁC ĐƠN VỊ	2.235.639	484.702	27.366	66.650	22.435	512.873	38.647	273	41.965	53.852	322.004	56.000	118.970	362.173	57.000	245.699
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	14.590													14.590		
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	600													600		
3	Văn phòng UBND	16.097										1.179			14.918		
4	Sở Ngoại vụ	5.061													5.061		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	93.302	1.800								3.168	43.239		42.028	45.095		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.968										1.383			6.585		
7	Sở Tư pháp	8.696										3.002			5.694		
8	Sở Công thương	8.461										3.986			4.475		
9	Chi cục quản lý thị trường	9.905													9.905		
10	Sở Khoa học công nghệ	31.780		27.366											4.414		
11	Sở Tài chính	8.408													8.408		
12	Sở Xây dựng	10.217										1.089			9.128		
13	Sở Giao thông Vận tải	52.267										40.000	40.000		12.267		
14	Sở Giáo dục Đào tạo	309.643	302.027												7.616		
15	Trường Đại học Khánh Hòa	42.329	42.329														
16	Sở Y tế	299.535	4.000				285.547				1.000				8.988		
17	Trường Cao đẳng y tế	14.993	14.993														
18	Sở Lao động thương binh xã hội	98.809	58.427												7.594	32.788	
19	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	30.830	30.830														
20	Sở Văn hóa và Thể thao	82.910						35.396		41.965		1.200			4.349		
21	Sở Du lịch	5.942										3.433			2.509		
22	Sở Tài nguyên Môi trường	52.326									14.684	27.773			9.869		
23	Sở Thông tin truyền thông	8.333										1.836			6.497		
24	Sở Nội vụ	29.900	3.805									7.529			18.566		
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	6.872													6.872		
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.658										1.658					
27	Ban dân tộc	4.331													4.331		
28	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.345										1.789			4.556		
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	17.026										17.026					
30	Tỉnh ủy Khánh Hòa	72.413										7.000			65.413		
31	Trường Chính trị	9.237	9.237														
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	5.585													5.585		
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.348						2.691							6.657		
34	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	3.404													3.404		
35	Hội Nông dân	8.472	1.429												7.043		
36	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.001													2.001		



STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
37	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.738													1.738		
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.618													1.618		
39	Hội Nhà báo	1.343													1.343		
40	Hội văn học nghệ thuật	2.530						560				600			1.370		
41	Hội đồng y	697													697		
42	Hội chữ thập đỏ	2.257													2.257		
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	273							273								
44	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	3.660													3.660		
45	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	89.085			66.650	22.435											
46	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	385.792	15.825				227.326					102.172	11.000	74.172		24.212	16.257
46.1	Bù Kinh phí Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc KH	21.798										21.798		21.798			
46.2	Bù Kinh phí Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam KH	12.161										12.161		12.161			
46.3	Hợp tác xã Quyết Thắng: Hỗ trợ hoạt động xe buýt	11.000										11.000	11.000				
46.4	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	687															687
46.5	Chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng (bao gồm KP hỗ trợ vốn vay đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	15.000															15.000
46.6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trâm Hương	2.683										2.683		2.683			
46.7	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	4.530										4.530		4.530			
46.8	Làng trẻ em SOS	1.451														1.451	
	- Kinh phí mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	1.137														1.137	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền đăng cai tổ chức trại hè SOS	314														314	
46.9	Liên đoàn Lao động tỉnh	570															570
	- Hỗ trợ kinh phí Đại hội nhiệm kỳ 2018-2023	570															570
46.10	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	825	825														
46.11	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	227.326					227.326										
	- Bảo hiểm y tế người nghèo, dân tộc thiểu số	56.642					56.642										
	- Bảo hiểm y tế cho người sống ở vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	347					347										
	- Bảo hiểm y tế cận nghèo	44.638					44.638										
	- Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	87.768					87.768										
	- BHYT học sinh sinh viên	10.230					10.230										
	- BHYT cho nhân dân xã đảo	14.343					14.343										
	- BHYT bãi ngang	11.850					11.850										
	- BHYT cho người hiến tạng	3					3										
	- BHYT nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống dưới trung bình	1.505					1.505										
46.12	Bảo hiểm xã hội	22.761														22.761	
	- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	8.704														8.704	
	- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	11.605														11.605	
	- Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	900														900	
	- Trợ cấp mất sức lao động	1.500														1.500	
	- Trợ cấp qua bưu điện	52														52	
46.13	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	65.000	15.000									50.000		33.000			

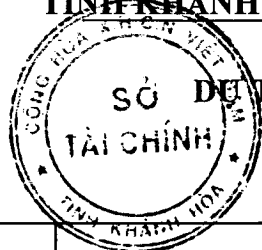
STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Chương trình nông thôn mới	27.000										27.000		20.000			
	+ Quy hoạch Nông thôn mới	5.000										5.000					
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và làng nghề	20.000										20.000		20.000			
	+ Kinh phí hoạt động của BCĐ nông thôn mới các cấp	2.000										2.000					
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực (bao gồm kinh phí hỗ trợ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ,...)	15.000	15.000														
	- Chương trình phát triển đô thị (kinh phí quy hoạch)	10.000										10.000					
	- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	10.000										10.000		10.000			
	- Chương trình 135	3.000										3.000		3.000			
47	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	357.052															
	- Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở (các đơn vị thuộc tỉnh)	10.000									35.000	56.110	5.000	2.770	36.500		229.442
	- Kinh phí mua xe ô tô	10.000													10.000		
	- Mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác các CQ cấp huyện	16.000															16.000
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	7.000															7.000
	- Hỗ trợ thu hồi nợ thuế trên 90 ngày	5.000															5.000
	- Hỗ trợ công tác thu năm 2016	4.500															4.500
	- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	15.000													15.000		
	- Cấp bù lãi suất theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND	12.000															12.000
	- KP quy hoạch cho các ngành và các huyện, thị xã, thành phố	15.000										15.000					
	- Kinh phí tăng số người làm việc	10.000															10.000
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	3.500															3.500
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước	45.000															45.000
	- Chi trích phạt an toàn giao thông (bao gồm NSTW BS 22.605 trở)	42.605															42.605
	- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	7.000															7.000
	- Kinh phí phục vụ trang trí lễ, Tết	5.000										5.000					
	- Bổ sung một số chế độ, chính sách đã trình HĐND	30.000															30.000
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng cho các sở, ngành theo QĐ99	1.500													1.500		
	- Hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND	35.000									35.000						
	- 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ 15 tỷ đồng bố trí dự toán Sở Tài nguyên Môi trường)	28.340										28.340					
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở từ nguồn bán nhà	12.000															12.000
	- Kinh phí hỗ trợ đô thị loại V cho huyện Trường Sa	5.000										5.000	5.000				
	- Hỗ trợ thành lập mới và tổ chức lại hoạt động Hợp tác xã	2.770										2.770		2.770			
	- Kinh phí luân chuyển vị trí công tác theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND	2.000															2.000



STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Vốn nước ngoài (NSTW bổ sung)	3.800																3.800
	- Các khoản chi khác	29.037																29.037
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ MTQG	38.000	19.695				7.964					4.900		4.900			5.441	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	241															241	
	- CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	19.695	19.695															
	- CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.270															3.270	
	- CTMT y tế và dân số	7.964					7.964											
	- CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.930															1.930	
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.900										4.900		4.900				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Biểu số 42/CK-NSNN



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương 2018 và ND 116/2010/NĐ-CP	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu ngân sách huyện được hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2=3+5	3	4	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	6.643.785	2.270.782	1.145.065	1.125.717	2.429.800	128.174	40.000	4.868.756
1	Thành phố Nha Trang	4.895.745	1.497.575	785.195	712.380		32.816		1.530.391
2	Thành phố Cam Ranh	279.980	183.319	86.480	96.839	297.895	15.428		496.642
3	Thị xã Ninh Hòa	297.280	193.760	74.010	119.750	565.016	33.434	15.000	807.210
4	Huyện Vạn Ninh	115.180	80.147	54.220	25.927	380.096	10.487	5.000	475.730
5	Huyện Diên Khánh	627.770	164.024	68.110	95.914	330.158	14.253	15.000	523.435
6	Huyện Cam Lâm	366.690	110.851	58.450	52.401	289.920	9.990	5.000	415.761
7	Huyện Khánh Vĩnh	51.780	34.700	15.750	18.950	290.966	9.100		334.766
8	Huyện Khánh Sơn	9.360	6.406	2.850	3.556	254.949	2.666		264.021
9	Huyện Trường Sa					20.800			20.800

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA



Biểu số 43/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	40.000	0	40.000	0
1	Thành phố Nha Trang	0			
2	Thành phố Cam Ranh	0			
3	Thị xã Ninh Hòa	15.000		15.000	
4	Huyện Vạn Ninh	5.000		5.000	
5	Huyện Diên Khánh	15.000		15.000	
6	Huyện Cam Lâm	5.000		5.000	
7	Huyện Khánh Vĩnh	0			
8	Huyện Khánh Sơn	0			

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Chương trình mục tiêu							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	42.000	4.000	38.000	4.241	4.000	4.000	0	241	241	0	37.759	0	0	0	37.759	37.759	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.241	4.000	241	4.241	4.000	4.000		241	241		0	0			0		
2	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	19.695	0	19.695	0	0						19.695	0			19.695	19.695	
3	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.270	0	3.270	0	0						3.270	0			3.270	3.270	
4	Chương trình mục tiêu y tế và dân số	7.964	0	7.964	0	0						7.964	0			7.964	7.964	
5	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.930	0	1.930	0	0						1.930	0			1.930	1.930	
6	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.900	0	4.900	0	0						4.900	0			4.900	4.900	